

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>19.276.884.043</b>	<b>15.854.421.455</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>413.852.225</b>	<b>564.296.187</b>
111	1. Tiền		413.852.225	564.296.187
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.872.018.971</b>	<b>1.741.639.085</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.939.975.465	1.876.780.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	189.616.000	180.119.590
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	944.158.415	886.470.383
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.201.730.909)	(1.201.730.909)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>12.769.776.185</b>	<b>9.191.771.331</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.770.713.308	9.192.708.454
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(937.123)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.221.236.662</b>	<b>4.356.714.852</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	146.479.247	155.063.531
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.074.448.289	3.201.342.195
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>100.604.575.704</b>	<b>101.457.838.445</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.000.000	5.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>18.392.782.345</b>	<b>19.245.390.615</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	18.392.782.345	19.245.390.615
222	- Nguyên giá		125.326.971.774	125.294.971.774
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.934.189.429)	(106.049.581.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.000.000	170.000.000
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>82.030.030.508</b>	<b>82.030.030.508</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.762.851</b>	<b>7.417.322</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.762.851	7.417.322
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>119.881.459.747</b>	<b>117.312.259.900</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>30.346.255.151</b>	<b>25.938.323.526</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>30.156.255.151</b>	<b>25.798.323.526</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.676.863.262	282.480.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.036.175.082	1.368.008.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.436.638.095	153.259.198
314	4. Phải trả người lao động		214.070.083	869.912.529
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		116.121.212	108.727.272
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.551.665.567	1.573.286.148
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.124.721.850	21.442.648.740
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>190.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	190.000.000	140.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>89.535.204.596</b>	<b>91.373.936.374</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>89.535.204.596</b>	<b>91.373.936.374</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(135.464.795.404)	(133.626.063.626)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(133.626.063.626)	(134.364.071.088)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.838.731.778)	738.007.462
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>119.881.459.747</b>	<b>117.312.259.900</b>

  
Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

  
Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

  
Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 11 tháng 04 năm 2024

  


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2024 đến	01/01/2023 đến
			31/03/2024	31/03/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14.870.267.689	157.367.438.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	29.136.656	22.779.817
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.841.131.033	157.344.658.438
11	4. Giá vốn hàng bán	22	12.561.983.427	155.655.733.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.279.147.606	1.688.925.074
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	111.639.601	40.603.877
22	7. Chi phí tài chính	24	508.011.817	866.202.730
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		340.646.695	535.883.860
25	8. Chi phí bán hàng	25	227.272.724	214.147.057
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.306.499.634	3.540.131.923
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.650.996.968)	(2.890.952.759)
31	11. Thu nhập khác	27	10.795.959	20.389.760
32	12. Chi phí khác	28	198.530.769	533.134.509
40	13. Lợi nhuận khác		(187.734.810)	(512.744.749)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.838.731.778)	(3.403.697.508)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.838.731.778)	(3.403.697.508)

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 04 năm 2024



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ
			01/01/2024 đến 31/03/2024	01/01/2023 đến 31/03/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.838.731.778)	(3.403.697.508)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		884.608.270	1.241.358.546
03	- Các khoản dự phòng		-	(431.103.219)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(93.814.059)	(36.505.550)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(569.682)	(6.666.327)
06	- Chi phí lãi vay		340.646.695	535.883.860
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		(707.860.554)	(2.100.730.198)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.095.483	15.201.847.722
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.578.004.854)	2.904.636.502
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.725.858.515	(25.753.342.826)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.238.755	117.759.465
13	- Tiền lãi vay đã trả		(340.646.695)	(535.883.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.121.680.650	(10.165.713.195)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.000.000)	(81.950.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		569.682	4.098.327
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.430.318)	(77.851.673)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.623.672.050	125.097.939.759
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.941.598.940)	(115.684.002.285)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.317.926.890)	9.413.937.474
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(227.676.558)	(829.627.394)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		564.296.187	10.408.781.872
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		77.232.596	(3.147.720)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>413.852.225</u>	<u>9.576.006.758</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thắng

Người lập

Lê Kim Thảo

Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 04 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 69 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 77 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vò điều và các sản phẩm từ dầu vò điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

#### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 2.5 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

#### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ĐƠN  
Ô P  
N X U  
S Á N  
Đ O N  
H O A

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

08/2  
GTY  
HAT  
TNHAF  
THUC P  
GNAI  
T. D



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	938.701	4.931.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	412.913.524	559.365.168
	<u><u>413.852.225</u></u>	<u><u>564.296.187</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00
	<b>82.030.030.508</b>	-	<b>98,50</b>	<b>82.030.030.508</b>	-	<b>98,50</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.589.970.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	1.596.000	-
	<b>1.589.970.401</b>	-	<b>1.591.566.401</b>	-
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty TNHH Sơn Châu	30.000.000	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	320.005.064	(155.358.787)	225.213.620	(155.358.787)
	<b>350.005.064</b>	<b>(155.358.787)</b>	<b>285.213.620</b>	<b>(155.358.787)</b>
	<b>1.939.975.465</b>	<b>(155.358.787)</b>	<b>1.876.780.021</b>	<b>(155.358.787)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tin Nghĩa	-	-	3.021.590	-
	-	-	<b>3.021.590</b>	-
<b><i>Bên khác</i></b>				
Công ty Khai Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoàng Hưng Minh	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Công ty CP Đầu Tư và Thẩm định giá Thành Nam	17.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	4.482.000	-
	<b>189.616.000</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>177.098.000</b>	<b>(172.616.000)</b>
	<b>189.616.000</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>180.119.590</b>	<b>(172.616.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	59.177.784	-	5.727.236	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	11.224.509	-	6.987.025	-
	<b>944.158.415</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<i>Bên khác</i>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	11.224.509	-	6.987.025	-
Các đối tượng khác	59.177.784	-	5.727.236	-
	<b>944.158.415</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

NG T  
PH Á  
CÁT NE  
N THỤ  
NG N  
A T.

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>172.003.337</b>	<b>16.644.550</b>	<b>172.003.337</b>	<b>16.644.550</b>
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	16.644.550	55.481.837	16.644.550
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>172.616.000</b>	-	<b>172.616.000</b>	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>873.756.122</b>	-	<b>873.756.122</b>	-
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	<b>1.218.375.459</b>	<b>16.644.550</b>	<b>1.218.375.459</b>	<b>16.644.550</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	466.845.395	-	603.669.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	471.656.970	-	-	-
Thành phẩm	11.832.210.943	(937.123)	8.589.038.934	(937.123)
	<b>12.770.713.308</b>	<b>(937.123)</b>	<b>9.192.708.454</b>	<b>(937.123)</b>



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	104.565.140.952	16.441.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.294.971.774
- Mua trong kỳ	-	32.000.000	-	-	32.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.565.140.952</b>	<b>16.473.795.440</b>	<b>4.164.140.655</b>	<b>123.894.727</b>	<b>125.326.971.774</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	88.930.544.849	12.840.733.684	4.154.407.899	123.894.727	106.049.581.159
- Khấu hao trong kỳ	663.944.568	219.447.106	1.216.596	-	884.608.270
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.594.489.417</b>	<b>13.060.180.790</b>	<b>4.155.624.495</b>	<b>123.894.727</b>	<b>106.934.189.429</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.634.596.103	3.601.061.756	9.732.756	-	19.245.390.615
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>14.970.651.535</b>	<b>3.413.614.650</b>	<b>8.516.160</b>	<b>-</b>	<b>18.392.782.345</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2024 là 35.000.000 VND.



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	146.479.247	155.063.531
	<b>146.479.247</b>	<b>155.063.531</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.762.851	7.417.322
	<b>6.762.851</b>	<b>7.417.322</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i><b>Bên liên quan</b></i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	56.870.900	56.870.900	124.683.620	124.683.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	885.760	885.760		-
	<b>77.196.660</b>	<b>77.196.660</b>	<b>124.683.620</b>	<b>124.683.620</b>
<i><b>Bên khác</b></i>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	-	-		-
CN Cty TNHH Olam Việt Nam - KCN Biên Hoà	2.395.677.808	2.395.677.808		-
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin	-	-		-
Công ty Cổ phần Nguyễn Cường	51.724.224	51.724.224	45.383.220	45.383.220
Các đối tượng khác	152.264.570	152.264.570	112.413.887	112.413.887
	<b>2.599.666.602</b>	<b>2.599.666.602</b>	<b>157.797.107</b>	<b>157.797.107</b>
	<b>2.676.863.262</b>	<b>2.676.863.262</b>	<b>282.480.727</b>	<b>282.480.727</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	
	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	4.031.175.082	1.336.249.412
Các đối tượng khác	5.000.000	31.759.500
	<u><b>4.036.175.082</b></u>	<u><b>1.368.008.912</b></u>
	<u><b>4.036.175.082</b></u>	<u><b>1.368.008.912</b></u>

CHẾ  
N  
3/0/24

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	1.000.309.126	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	153.259.198	47.871.109	196.717.107	-	4.413.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.431.224.895	-	-	1.431.224.895
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	5.000.000	4.000.000	-	1.000.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>1.000.309.126</b>	<b>153.259.198</b>	<b>1.487.096.004</b>	<b>203.717.107</b>	<b>1.000.309.126</b>	<b>1.436.638.095</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	12.912.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.202.000.000	1.120.000.000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	90.708.371
	<b>1.551.665.567</b>	<b>1.573.286.148</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	190.000.000	140.000.000
	<b>190.000.000</b>	<b>140.000.000</b>

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	21.442.648.740	21.442.648.740	2.623.672.050	22.941.598.940	1.124.721.850	1.124.721.850
- Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa(**)	-	-	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000
	<b>21.442.648.740</b>	<b>21.442.648.740</b>	<b>21.623.672.050</b>	<b>22.941.598.940</b>	<b>20.124.721.850</b>	<b>20.124.721.850</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202300563 giữa Donafoods với Agribank ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 23/05/2023 đến ngày 23/05/2024;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 45.070 USD tương đương 1.124.721.850 VND.

- (\*\*) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 giữa Donafoods với Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 22.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai.
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm, mức lãi suất này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào tình hình thị trường và thoả thuận của 2 bên.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.000.000.000 VND.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912
Lỗ trong kỳ trước	-	738.007.462	738.007.462
Số dư cuối kỳ trước	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Số dư đầu kỳ này	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374
Lỗ trong kỳ này	-	(1.838.731.778)	(1.838.731.778)
Số dư cuối kỳ này	225.000.000.000	(135.464.795.404)	89.535.204.596

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



b) Tài sản nhận giữ hộ	Phẩm chất	Đơn vị tính	31/03/2024	01/01/2024
Nhân maccamdamia nhận gia công	Tốt	Kg	-	191.280,00
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>				
			31/03/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)			975,47	936,82
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>				
			31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)			6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)			1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)			1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)			450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)			386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)			86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác			20.794.557	20.794.557
			<b>10.909.500.934</b>	<b>10.909.500.934</b>

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

## 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	149.341.113.221
Doanh thu bán thành phẩm	1.939.465.817	4.245.179.937
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.930.801.872	3.781.145.097
	<b>14.870.267.689</b>	<b>157.367.438.255</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>263.021.759</b>	<b>26.414.745.628</b>

## 21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.136.656	22.779.817
	<b>29.136.656</b>	<b>22.779.817</b>
<b>Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>-</b>	<b>-</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	149.131.346.517
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.498.105.067	4.421.984.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.063.878.360	2.533.505.301
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(431.103.219)
	<b>12.561.983.427</b>	<b>155.655.733.364</b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**

Tổng giá trị mua vào	<b>217.252.309</b>	<b>315.874.428</b>
----------------------	--------------------	--------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	569.682	4.098.327
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.255.860	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	93.814.059	36.505.550
	<b>111.639.601</b>	<b>40.603.877</b>

**Trong đó: Nhận từ các bên liên quan**

	-	-
--	---	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	340.646.695	535.883.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	167.365.122	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.147.720
Chi phí tài chính khác	-	327.171.150
	<b>508.011.817</b>	<b>866.202.730</b>

**Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan**

	<b>213.562.500</b>	<b>327.171.150</b>
--	--------------------	--------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

170-C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
T.Đ.Đ.

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.630.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.366.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.611.634	194.477.773
Chi phí khác bằng tiền	39.661.090	15.672.375
	<b>227.272.724</b>	<b>214.147.057</b>

**Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	-	-
--	---	---

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.422.306	8.783.529
Chi phí nhân công	1.450.632.372	1.962.391.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.670.499	85.800.030
Thuế, phí, và lệ phí	1.437.224.895	1.000.039.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.455.731	10.476.931
Chi phí khác bằng tiền	311.093.831	472.641.193
	<b>3.306.499.634</b>	<b>3.540.131.923</b>

**Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	-	-
--	---	---

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	10.795.959	3.389.760
Thu nhập khác	-	17.000.000
	<b>10.795.959</b>	<b>20.389.760</b>

**Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	-	-
--	---	---

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.568.000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	196.907.211	529.433.211
Chi phí khác	1.623.558	1.133.298
	<b>198.530.769</b>	<b>533.134.509</b>





**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.838.731.778)	(3.403.697.508)
Các khoản điều chỉnh tăng	232.676.333	532.880.931
- Chi phí không hợp lệ	219.790.146	529.733.211
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	12.886.187	3.147.720
Các khoản điều chỉnh giảm	(77.232.596)	7.817.030
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(77.232.596)	7.817.030
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.683.288.041)	(2.862.999.547)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.000.309.126)</b>	<b>(1.000.309.126)</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.271.860.666	2.032.483.788
Chi phí nhân công	2.554.034.049	4.687.364.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.788.952	466.266.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.435.037	506.477.747
Chi phí khác bằng tiền	404.754.921	569.313.568
	<b>5.059.873.625</b>	<b>8.261.906.393</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	412.913.524	-	-	412.913.524
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.855.018.971	5.000.000	-	1.860.018.971
	<b>2.267.932.495</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.272.932.495</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.365.168	-	-	559.365.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.734.135.495	5.000.000	-	1.739.135.495
	<b>2.293.500.663</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.298.500.663</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>				
Vay và nợ	20.124.721.850	-	-	20.124.721.850
Phải trả người bán, phải trả khác	4.228.528.829	190.000.000	-	4.418.528.829
	<b>24.353.250.679</b>	<b>190.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.543.250.679</b>

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	21.442.648.740	-	-	21.442.648.740
Phải trả người bán, phải trả khác	1.855.766.875	140.000.000	-	1.995.766.875
	<b>23.298.415.615</b>	<b>140.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.438.415.615</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	21.623.672.050	125.097.939.759
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.941.598.940	115.684.002.285

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>263.021.759</b>	<b>26.414.745.628</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	191.145.833	26.388.563.810
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	4.581.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	1.886.805	
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	3.373.334	
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	11.435.926	
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	50.728.935	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	-	8.100.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	1.354.630	
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	1.209.491	
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	1.112.731	
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	13.500.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	774.074	-
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>217.252.309</b>	<b>315.874.428</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	67.500.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	94.618.563	115.157.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	55.133.746	65.717.064
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>213.562.500</b>	<b>327.171.150</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	327.171.150
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	213.562.500	-
<b>Phải trả , phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>2.081.525.643</b>
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	-	2.081.525.643
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	403.617.385	821.082.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

**Nguyễn Ngọc Thắng**  
Người lập

**Lê Kim Thảo**  
Kế toán trưởng

**Cao Minh Chuyên**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 11 tháng 04 năm 2024